

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH LÀO CAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2021.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nghĩa .

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Trọng Trung và bà Vũ Thị Vẻ;

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2020/TLST- HNGĐ ngày 17/12/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST – HNGĐ ngày 20/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị N, sinh năm 1993.

Nơi ĐKKHKT: Thôn A2, xã A, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ: Bản L3, xã B, huyện Y, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn A2, xã A, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

Những người làm chứng:

1. Chị Trần Thị L, sinh năm 1988;
2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1964;

3. Ông Lê Văn T, sinh năm 1954;

Đều trú tại: Thôn A2, xã A, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Lương Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 22/3/2013 tại UBND xã A, huyện V, tỉnh Lào Cai. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến giữa 8/2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H bỏ bê gia đình, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên cờ bạc, nợ nần, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Mâu thuẫn trầm trọng nhất vào ngày 20/9/2017 vợ chồng cãi nhau, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Bản 3 Liên Hà, xã B, huyện Y, tỉnh Lào Cai sinh sống, chị và anh H sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện V giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn H.

Về con: Chị và anh H có 01 người con chung là cháu Trần Văn H1, sinh ngày 11/11/2013, hiện cháu Hưng đang sống cùng anh H. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu Hưng cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, đến khi cháu Hưng đủ 18 tuổi, chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Chị và anh H tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết;

Về vay nợ: Chị và anh H không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn anh Trần Văn H:

Tòa án nhân dân huyện V đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án số 186/TB-TLVA ngày 17 tháng 12 năm 2020 cho bị đơn anh Trần Văn H, hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo thụ lý, bị đơn không giao nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo và yêu cầu phản tố nếu có.

Đến ngày 22/01/2021, Tòa án nhân dân huyện V đã tiến hành giao thông báo bổ sung tài liệu, chứng cứ số 01 ngày 22/01/2021 và Giấy triệu tập yêu cầu bị đơn anh H lên Tòa án để viết bản tự khai, ghi lời khai theo quy định nhưng anh Trần Văn H từ chối nhận V tố tụng, vì vậy Tòa án đã lập biên bản về việc người được tổng đạt từ chối nhận văn bản tố tụng theo khoản 4 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cùng ngày, Tòa án tiến hành ghi lời khai của anh H, sau khi Tòa án

đã ghi lời khai xong, anh H không ký vào biên bản, vì vậy Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự không ký vào biên bản ghi lời khai và mời người chứng kiến theo quy định. Mặc dù không ký nhận nhưng anh H vẫn trình bày ý kiến của mình như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bị đơn anh H nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn chị N về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thời gian sống ly thân. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh là do chị N tự ý bỏ nhà đi, từ tháng 8/2017, thi thoảng chị N mới về nhà thăm con. Chị N khai anh bỏ bê gia đình, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên cờ bạc, nợ nần là không đúng. Nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh, anh cũng nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Anh H xác nhận anh và chị N có 01 con chung là cháu Trần Văn H1, sinh ngày 11/11/2013, hiện đang sống cùng anh tại thôn A2, xã A. Anh đề nghị Tòa án giao cháu Hưng cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và vay nợ : Bị đơn anh H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu phía bị đơn anh H giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nhưng phía bị đơn không thực hiện, vì vậy Tòa án đã tiến hành xác minh về mức thu nhập của bị đơn, xác minh và lấy lời khai của người làm chứng về tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự, nhưng phía bị đơn anh H từ chối nhận văn bản và vắng mặt tại phiên họp. Ngày 09/3/2021, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với nguyên đơn chị Lương Thị N, ngay sau đó chị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện V mở phiên tòa để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên Tòa:

- Nguyên đơn chị Lương Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.
- Bị đơn anh Trần Văn H vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã

thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn từ chối nhận văn bản tố tụng, không ký nhận văn bản và không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo giấy triệu tập là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 228, Điều 229, Điều 238 và Khoản 4 Điều 147; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho chị Lương Thị N được ly hôn với anh Trần Văn H.

- Về quan hệ con chung: Giao cháu Trần Văn H1, sinh ngày 11/11/2013 cho anh Trần Văn H trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Hưng trưởng thành đủ 18 tuổi, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí sơ thẩm: Chị Lương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo chị Lương Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn. Xét thấy, bị đơn anh Trần Văn H cư trú tại Thôn A2, xã A, huyện V, tỉnh Lào Cai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Lương Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của nguyên đơn chị Lương Thị N, bị đơn anh Trần Văn H, những người làm chứng, kết quả xác minh tại UBND xã A có đủ căn cứ xác định: Chị N và anh H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 22/3/2013 tại UBND xã A, huyện V, tỉnh Lào Cai, quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết

hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến giữa tháng 8/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Đỉnh điểm của mâu thuẫn là ngày 20/9/2017, chị N và anh H cãi chửi nhau, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Bản 3 Liên Hà, xã B, huyện Y sinh sống, vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị N và anh H đều nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, anh H không tham gia phiên hòa giải, chị N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải chứng tỏ cả hai đều không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Xét thấy, vợ chồng chị N, anh H không có tiếng nói chung trong hôn nhân, thời gian sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân giữa chị N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Lương Thị N về việc ly hôn anh Trần Văn H.

[3] Về con chung: Chị Lương Thị N và anh Trần Văn H có 01 con chung là cháu Trần Văn H1, sinh ngày 11/11/2013. Chị N và anh H đều đề nghị Tòa án giao cháu Hưng cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh H không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Xét thấy, anh H làm công việc quản lý nhà hàng có mức thu nhập khoảng 8.000.000đ đến 9.000.000đ/tháng, anh hiện đang sống trong căn nhà xây cấp IV diện tích 100m². Bản thân cháu Hưng hiện đang sống cùng anh, cháu được phát triển tốt về thể chất cũng như tinh thần và có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố. Như vậy, anh H có đầy đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hưng. Mặt khác, các đương sự không có tranh chấp về con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và quyền tự định đoạt của các đương sự, cần giao cháu Trần Văn H1 cho anh Trần Văn H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về tài sản, vay nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết là phù hợp.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lương Thị N phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung và hướng giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, 3 điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 238; Khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 56; Điều 81, điều 82, điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị N:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị N được ly hôn với anh Trần Văn H;
- Về con chung: Anh Trần Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Văn H1, sinh ngày 11/11/2013, cho đến khi cháu Trần Văn H1 đủ 18 tuổi. Chị Lương Thị N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí: Chị Lương Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AC/2012/0001725 ngày 17/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lào Cai. Chị Lương Thị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC (1);
- VKSND (2);
- Các đương sự (2);
- CCTHADS (1);
- UBND xã A (1);
- Lưu HS, TP, TA (4).

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Nghĩa

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Trọng Trung Vũ Thị Vẻ

Trần Văn Nghĩa